

Số: 13 /TB-UBND

Biên Giang, ngày 12 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

**Về việc niêm yết công khai số liệu thực hiện ngân sách nhà nước
6 tháng đầu năm phường Biên Giang**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

UBND phường Biên Giang niêm yết công khai số liệu thực hiện ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn phường Biên Giang (có các biểu kèm theo)

Địa chỉ niêm yết: Tại trụ sở UBND phường Biên Giang (đóng trên bảng tin).

Thời gian niêm yết: 30 ngày kể từ ngày 12/7/2022 đến hết ngày 12/8/2022.

Vậy UBND phường Biên Giang thông báo tới toàn thể nhân dân được biết, đến tại trụ sở UBND phường để xem niêm yết công khai số liệu thực hiện ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và đóng góp ý kiến. /.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy - UBND phường;
- Các ngành đoàn thể phường;
- Đài truyền thanh phường;
- Lưu : VT.



CHỦ TỊCH

Đỗ Thị Thu Hà

- Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
Đ. PHƯỜNG BIÊN GIANG

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
 (Theo Thông báo số 73 /TB-UBND ngày 12/7/2022)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Dự toán giao đơn vị thu nộp ngân sách	2.470.000.000	1.477.184.000	60	
1.1	Phí, lệ phí	1.065.000.000	194.484.000	18	
1.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp khối hộ	120.000.000	50.758.000	42	
1.3	Thu từ hoa lợi công sản, đất công ích	826.000.000	33.384.000	4	
1.4	Thu khác ngân sách	59.000.000	59.342.000	101	
2	Giao phối hợp với Chi cục Thuế thu	60.000.000	51.000.000	85	
2.1	Lệ phí môn bài	1.405.000.000	1.282.700.000	91	
2.2	Thuế GTGT	55.000.000		-	
2.3	Thuế TTĐB	905.000.000		-	
2.4	Thuế thu nhập cá nhân				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.044.139.000	3.114.205.388	-	
	- Trong đó tiết kiệm chi thường xuyên 10%	283.368.700		44	
1	Chi quản lý hành chính (UBND, Đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội)			-	
		5.935.406.000	2.194.907.203	37	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.753.234.000	1.366.694.723	36	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.182.172.000	828.212.480	38	
2	Chi quốc phòng	294.232.000	141.076.548	48	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	294.232.000	141.076.548	48	
3	Chi an ninh	327.525.000	157.429.600	48	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	327.525.000	157.429.600	48	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	34.472.000	70.757.200	205	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.472.000	70.757.200	205	
5	Chi bảo đảm xã hội	310.307.000	427.920.440	138	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	310.307.000	427.920.440	138	
6	Chi hoạt động kinh tế	51.708.000	16.256.397	31	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51.708.000	16.256.397	31	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12.927.000	4.330.000	33	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.927.000	4.330.000	33	

	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Sự nghiệp văn hóa thông tin	34.472.000	23.200.000	67	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.472.000	23.200.000	67	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.236.000	3.030.000	18	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.236.000	3.030.000	18	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	25.854.000	20.298.000	79	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	25.854.000	20.298.000	79	
11	Chi khác ngân sách	-	55.000.000		
11.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	55.000.000		
II	Nguồn vốn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			

